

Số: 1665 /SGDDT-KHTC  
V/v nâng cấp trạm điện và cấp điện cho các trường học trên địa bàn thành phố.

Hải Phòng, ngày 03 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Sở Tài chính.

Căn cứ Công văn số 2603/SCT-QLNS ngày 29/7/2021 của Sở Tài chính về việc nâng cấp trạm điện và cấp điện cho các trường học trên địa bàn thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo việc nâng cấp trạm điện và cấp điện cho các Trường Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố cụ thể như sau:

### **I. Căn cứ pháp lý**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 40/2019/QH14 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và bảo trì công trình ngày 12/5/2015;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP : ngày 14/08/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật SĐBS một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình;



Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng;

Căn cứ Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy định hệ thống điện phân phối;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ra ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ kết quả khảo sát hệ thống thiết bị điện và trạm điện tại các đơn vị trường học trên địa bàn thành phố.

## **II. Sự cần thiết**

### **2.1. Hiện trạng việc sử dụng điện của các Trường Trung học phổ thông**

#### **2.1.1. Quy mô trường, lớp, học sinh, giáo viên năm học 2020-2021**

Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 65 trường THPT (trong đó 40 trường hệ công lập và 25 trường ngoài công lập), quy mô các trường THPT hệ công lập cụ thể như sau:

- Số trường: 40 trường;
- Số giáo viên: 3.315 người;
- Số lớp: 1.434 lớp;
- Số phòng học: 1.316 phòng;
- Số học sinh: 61.818 học sinh;

#### **2.1.2. Hiện trạng sử dụng điện**

##### **a) Về sử dụng điện phục vụ mục đích học tập và giảng dạy**

- Hiện trạng việc sử dụng điện tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố đa số là hệ thống điện đã cũ, được đầu tư từ thời gian xây dựng trường, cải tạo chắp vá không theo tiêu chuẩn ngành điện. Một số trường đã được đầu tư xây dựng trạm điện từ nguồn ngân sách quận, huyện, xã hội hóa nhưng số này đơn vị này còn ít.

- Các thiết bị sử dụng phục vụ nhu cầu sử dụng điện tại các phòng học chủ yếu bao gồm: thiết bị chiếu sáng, quạt, màn hình tivi, LED, điều hòa, màn chiếu,...



- Các thiết bị sử dụng điện tại các phòng bộ môn, phòng chức năng: thiết bị chiếu sáng, quạt, màn hình tivi, điều hòa, máy vi tính...

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả giảng dạy, đảm bảo cấp điện thường xuyên liên tục, an toàn, Sở Giáo dục và Đào tạo cần đầu tư cho các trường học có nhu cầu sử dụng điện lớn hệ thống trạm điện và đường dây hạ thế tới các phòng học và phòng bộ môn, phòng chức năng theo đúng tiêu chuẩn an toàn, kỹ thuật của ngành điện và nhà nước.

b) Về việc sử dụng điện nhằm mục đích sinh hoạt và các hoạt động ngoại khóa

Hiện tại do nhu cầu phục vụ các hoạt động ngoại khóa như: văn nghệ, hoạt động vui chơi, thể dục thể thao, hệ thống âm thanh ánh sáng, sân khấu ngoài trời, màn hình LED... Các thiết bị này cũng tiêu thụ một lượng lớn công suất điện.

### **2.1.3. Hiện trạng công suất sử dụng điện, hệ thống trạm biến áp tại các Trường Trung học phổ thông**

Hiện tại một số trường học trên địa bàn thành phố đã đầu tư xây dựng trạm điện và hệ thống đường cáp cấp điện hạ thế từ nguồn ngân sách của quận, huyện và nguồn xã hội hóa khác.

Hầu hết các trạm điện tại các trường được đầu tư vẫn thuộc tài sản của trường chưa bàn giao cho ngành điện quản lý. Các đơn vị điện lực quận, huyện chỉ là đơn vị quản lý vận hành phía trung thế của trạm biến áp, phía hạ thế sử dụng điện do các trường tự quản lý.

Tuy nhiên việc đầu tư không theo quy mô và những khó khăn về nguồn vốn ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện đầu tư cũng như đồng bộ với sự phát triển, đầu tư xây dựng của nhà trường.

Hiện trạng công suất sử dụng điện và các trạm biến áp được đầu tư tại các Trường Trung học phổ thông cụ thể như sau:

TT	Tên Trường	Công suất sử dụng điện (kW)	Hiện trạng
1	THPT Hồng Bàng	243 kW	Đã lắp đặt trạm biến áp 250kVA
2	THPT Lê Hồng Phong	41 kW	
3	THPT Thái Phiên	285 kW	Đã lắp đặt trạm biến áp 560kVA
4	THPT Ngô Quyền	374 kW	Đã lắp đặt trạm biến áp 560kVA
5	THPT Trần Nguyên Hãn	250 kW	Đã lắp đặt trạm biến áp 400kVA
6	THPT Lê Chân	25 kW	
7	THPT Chuyên Trần Phú	684 kW	Đã lắp đặt trạm điện
8	THPT Hải An	31 kW	
9	THPT Lê Quý Đôn	308 kW	Đã lắp đặt trạm biến áp 560kVA
10	THPT Đồng Hoà	100 kW	



11	THPT Phan Đăng Lưu	39 kW	
12	THPT Kiến An	280 kW	
13	THPT Đồ Sơn	3 kW	
14	PT Nội Trú Đồ Sơn	44 kW	Đã lắp đặt trạm biến áp 100kVA
15	THPT Lê Ích Mộc	52 kW	
16	THPT Bạch Đằng	74 kW	
17	THPT Quang Trung	68 kW	
18	THPT Phạm Ngũ Lão	48 kW	
19	THPT Lý Thường Kiệt	110 kW	Đã lắp đặt trạm biến áp 250kVA
20	THPT Thủy Sơn	25 kW	
21	THPT An Dương	108 kW	
22	THPT Nguyễn Trãi	137 kW	
23	THPT An Lão	205 kW	
24	THPT Quốc Tuấn	87 kW	
25	THPT Trần Hưng Đạo	70 kW	
26	THPT Kiến Thụy	277 kW	Đã lắp đặt trạm biến áp 400kVA
27	THPT Mạc Đĩnh Chi	60 kW	
28	THPT Thụy Hương	51 kW	
29	THPT Nguyễn Đức Cảnh	60 kW	
30	THPT Tiên Lãng	69 kW	
31	THPT Nhữ Văn Lan	106 kW	
32	THPT Toàn Thắng	275 kW	
33	THPT Hùng Thắng	160 kW	
34	THPT Vĩnh Bảo	115 kW	
35	THPT Nguyễn Khuyến	280 kW	
36	THPT Tô Hiệu	56 kW	Đã lắp đặt trạm biến áp 50kVA
37	THPT Nguyễn Bình Khiêm	150 kW	
38	THPT Cộng Hiền	50 kW	
39	THPT Cát Bà	140 kW	
40	THPT Cát Hải	43 kW	

#### 2.1.4. Thực trạng cấp điện và nhu cầu sử dụng điện trong thời gian tới

Hiện tại các trường học trong thành phố hầu hết đang sử dụng nguồn điện từ lưới điện hạ thế tại các trạm biến áp trong khu vực, chỉ một lượng nhỏ trường đầu tư xây dựng trạm biến áp riêng.

Do nhu cầu sử dụng điện của các trường học ngày càng gia tăng về số lượng thiết bị cũng như công suất các thiết bị đầu tư mới ngày cao như: màn hình LED, máy điều hòa, thiết bị bếp ăn dành cho học sinh bán trú... Chính vì vậy hệ thống điện cấp từ lưới điện hạ thế tại các trạm biến áp của ngành điện không còn đảm bảo đủ nhu cầu cung cấp điện cho nhà trường, đồng thời ảnh hưởng đến việc sử dụng điện của khu dân cư lân cận do nhu cầu sử dụng tăng nhất là những tháng mùa hè.



Trong khi đó việc nâng cấp trạm biến áp để đáp ứng nhu cầu phụ tải gia tăng của ngành điện còn hạn chế do điều kiện về nguồn vốn và các vướng mắc khó khăn khác.

Để đảm bảo kịp thời đáp ứng nhu cầu và đời sống sinh hoạt và môi trường giảng dạy học tập tốt của giáo viên và học sinh trong các trường cần thiết phải xây dựng trạm biến áp cấp điện ổn định lâu dài.

TT	Tên Trường	Công suất sử dụng hiện tại (kW)	Công suất sử dụng điện tính hệ số dự phòng (kW)
1	THPT Lê Hồng Phong	41 kW	82 kW
2	THPT Lê Chân	25 kW	50 kW
3	THPT Hải An	31 kW	63 kW
4	THPT Đồng Hoà	100 kW	200 kW
5	THPT Phan Đăng Lưu	39 kW	78 kW
6	THPT Kiến An	280 kW	560 kW
7	THPT Đồ Sơn	3 kW	6 kW
8	THPT Lê Ích Mộc	52 kW	104 kW
9	THPT Bạch Đằng	74 kW	148 kW
10	THPT Quang Trung	68 kW	136 kW
11	THPT Phạm Ngũ Lão	48 kW	96 kW
12	THPT Thuý Sơn	25 kW	50 kW
13	THPT An Dương	108 kW	216 kW
14	THPT Nguyễn Trãi	137 kW	274 kW
15	THPT An Lão	205 kW	410 kW
16	THPT Quốc Tuấn	87 kW	174 kW
17	THPT Trần Hưng Đạo	70 kW	140 kW
18	THPT Mạc Đĩnh Chi	60 kW	120 kW
19	THPT Thụy Hương	51 kW	102 kW
20	THPT Nguyễn Đức Cảnh	60 kW	120 kW
21	THPT Tiên Lãng	69 kW	138 kW
22	THPT Nhữ Văn Lan	106 kW	212 kW
23	THPT Toàn Thắng	275 kW	550 kW
24	THPT Hùng Thắng	160 kW	320 kW
25	THPT Vĩnh Bảo	115 kW	230 kW
26	THPT Nguyễn Khuyến	280 kW	560 kW
27	THPT Nguyễn Bình Khiêm	150 kW	300 kW
28	THPT Cộng Hiền	50 kW	100 kW
29	THPT Cát Bà	140 kW	280 kW
30	THPT Cát Hải	43 kW	86 kW



## **2.2. Sự cần thiết nâng cấp trạm điện và cấp điện cho các Trường Trung học phổ thông**

Việc đầu tư xây dựng trạm biến áp riêng tại các nhà trường trên địa bàn thành phố là hết sức cần thiết và cấp bách. Nếu đợi sự đầu tư và nâng cấp của đơn vị quản lý điện tại các địa phương thì rất chậm trễ do những lý do về nguồn vốn, cơ cấu và kế hoạch của Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Với những hiện trạng đã nêu ở trên, có thể thấy, việc đầu tư xây dựng trạm điện tại các đơn vị trường học trên địa bàn thành phố là phù hợp, đáp ứng nhu cầu và lợi ích thiết thực của cán bộ, giáo viên, học sinh tại các trường. Do vậy, việc xây dựng, triển khai xây dựng cần tiến hành sớm, phục vụ hiệu quả công tác giáo dục tại địa phương, cụ thể:

a) Phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, các Bộ

Trong những năm qua Đảng, Chính phủ, các Bộ luôn quan tâm, coi trọng đến ngành giáo dục và đào tạo (GDĐT). Điều đó được thể hiện xuyên suốt qua các Quyết định, Thông tư, Nghị quyết, văn bản như:

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng;

b) Đáp ứng yêu cầu về quy mô phát triển của ngành giáo dục

Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Quy mô, định hướng phát triển của ngành giáo dục thông qua các Nghị quyết, Thông tư sau: Nghị quyết số 29-NQ/TW ra ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới năm 2018; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học; Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

## **2.3. Dự kiến nâng cấp trạm điện, cấp điện và kinh phí thực hiện**

- Số trường đầu tư nâng cấp trạm điện: 21 trường ;

- Kinh phí thực hiện: 37.034 triệu đồng.



(Chi tiết theo Phụ lục 1 gửi kèm)

### III. Đánh giá khả năng thực hiện từ nguồn huy động xã hội hóa và các nguồn thu hợp pháp khác của các Trường Trung học phổ thông

Hiện nay các trường THPT đang tập trung các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đáp ứng việc đổi mới theo Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018. Do vậy, việc bố trí kinh phí nâng cấp trạm điện và cấp điện cho các đơn vị gặp nhiều khó khăn.

Trên cơ sở các nội dung nêu trên, Sở Giáo dục và Đào tạo kính đề nghị Sở Tài chính bố trí kinh phí để Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức triển khai, thực hiện việc nâng cấp trạm điện và cấp điện cho các Trường Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố./.

**Nơi nhận:**

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC 



Lê Quốc Tiến



# PHỤ LỤC 1. KINH PHÍ XÂY LẬP TRẠM BIẾN ÁP CHO CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Công văn số 1665 /SGDDĐT-KHTC ngày 03 /8 /2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

(Đơn vị: đồng)

STT	Tên trường học	Công suất trạm biến áp (kVAR)	Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí quản lý dự án, tư vấn, chi phí khác, dự phòng	Tổng chi phí trước thuế	Thuế VAT 10%	Tổng cộng chi phí sau thuế
<b>Tổng cộng:</b>			<b>19.363.200.000</b>	<b>9.536.300.000</b>	<b>4.768.417.500</b>	<b>33.667.917.500</b>	<b>3.366.791.750</b>	<b>37.034.709.250</b>
1	THPT Đồng Hoà	250kVA	750.000.000	445.200.000	197.208.000	1.392.408.000	139.240.800	1.531.648.800
2	THPT Kiến An	500kVA	1.500.000.000	553.000.000	338.745.000	2.391.745.000	239.174.500	2.630.919.500
3	THPT Lê Ích Mộc	160kVA	633.600.000	390.000.000	168.894.000	1.192.494.000	119.249.400	1.311.743.400
4	THPT Bạch Đằng	180kVA	648.000.000	405.200.000	173.778.000	1.226.978.000	122.697.800	1.349.675.800
5	THPT Quang Trung	160kVA	633.600.000	390.000.000	168.894.000	1.192.494.000	119.249.400	1.311.743.400
6	THPT An Dương	250kVA	750.000.000	445.200.000	197.208.000	1.392.408.000	139.240.800	1.531.648.800
7	THPT Nguyễn Trãi	320kVA	960.000.000	472.900.000	236.428.500	1.669.328.500	166.932.850	1.836.261.350
8	THPT An Lão	500kVA	1.500.000.000	553.000.000	338.745.000	2.391.745.000	239.174.500	2.630.919.500
9	THPT Quốc Tuấn	250kVA	750.000.000	445.200.000	197.208.000	1.392.408.000	139.240.800	1.531.648.800
10	THPT Trần Hưng Đạo	160kVA	633.600.000	390.000.000	168.894.000	1.192.494.000	119.249.400	1.311.743.400
11	THPT Mạc Đĩnh Chi	160kVA	633.600.000	390.000.000	168.894.000	1.192.494.000	119.249.400	1.311.743.400
12	THPT Thụy Hương	160kVA	633.600.000	390.000.000	168.894.000	1.192.494.000	119.249.400	1.311.743.400
13	THPT Nguyễn Đức Cảnh	160kVA	633.600.000	390.000.000	168.894.000	1.192.494.000	119.249.400	1.311.743.400
14	THPT Tiên Lãng	160kVA	633.600.000	390.000.000	168.894.000	1.192.494.000	119.249.400	1.311.743.400
15	THPT Nhữ Văn Lan	250kVA	750.000.000	445.200.000	197.208.000	1.392.408.000	139.240.800	1.531.648.800
16	THPT Toàn Thắng	500kVA	1.500.000.000	553.000.000	338.745.000	2.391.745.000	239.174.500	2.630.919.500
17	THPT Hùng Thắng	400kVA	1.200.000.000	494.800.000	279.642.000	1.974.442.000	197.444.200	2.171.886.200
18	THPT Vĩnh Bảo	320kVA	960.000.000	472.900.000	236.428.500	1.669.328.500	166.932.850	1.836.261.350







STT	Tên trường học	Công suất trạm biến áp (kVAR)	Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí quản lý dự án, tư vấn, chi phí khác, dự phòng	Tổng chi phí trước thuế	Thuế VAT 10%	Tổng cộng chi phí sau thuế
19	THPT Nguyễn Khuyến	500kVA	1.500.000.000	553.000.000	338.745.000	2.391.745.000	239.174.500	2.630.919.500
20	THPT Nguyễn Bình Khiêm	400kVA	1.200.000.000	494.800.000	279.642.000	1.974.442.000	197.444.200	2.171.886.200
21	THPT Cát Bà	320kVA	960.000.000	472.900.000	236.428.500	1.669.328.500	166.932.850	1.836.261.350

Tổng kinh phí (làm tròn): 37.034.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, không trăm ba mươi tư triệu đồng)